

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-ST

Ngày 27 tháng 6 năm 2023

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp hụi;
tranh chấp về đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tô Ngọc Liêm, bà Phan Thị Nga;

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Duy Tín – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2023/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Bé T, sinh năm 1990; địa chỉ: số D, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đặng Thị Bé T: Bà Lê Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang (theo Văn bản ủy quyền ngày 20/02/2023 do Văn phòng C1 chứng nhận); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1986; địa chỉ: số E, Tổ A, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phan Văn T1 (Út H), sinh năm 1983; địa chỉ: số E, Tổ A, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Mai H1, sinh năm 1987; địa chỉ: số D, ấp M, xã N, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cùng người đại diện theo ủy quyền bà Lê Thị C, trình bày: bà Đặng Thị Bé T có tên trong sổ hội là “T”, tham gia 06 dây hội, trong đó có 02 dây hội châu giúp cho bà H1 (V) là chị chồng của bà T. Do bà Nguyễn Thị Kim N là chủ hội, có chồng là ông Phan Văn T1 (Út Hiền) trong sổ hội ghi tên chủ hội là “Út Hiền”, các dây hội cụ thể:

Dây hội thứ nhất: hội 5.000.000đ, bắt đầu khai vào ngày 01/02/2021 âm lịch, châu hội lần đầu vào ngày 03/02/2021 âm lịch, dây hội gồm 24 thành viên, tiền huê hồng cho chủ hội là 2.500.000đ, bà T1 tham gia chơi 01 phần, nằm ở số thứ tự số 14, dây hội này bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 22 thì ngưng; tổng số tiền đã châu là 84.400.000 đồng. Dây thứ hai: hội 2.000.000đ, bắt đầu khai vào ngày 16/01/2022, bắt đầu châu vào ngày 20/01/2022, dây hội gồm 24 thành viên, tiền huê hồng cho chủ hội là 1.000.000đ, bà T1 tham gia chơi 01 phần, bà T1 nằm ở số thứ tự số F, dây hội này bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 10. Tổng cộng dây hội này T1 châu cho bà N số tiền là 15.710.000 đồng; dây hội thứ ba: dây 1.000.000đ, bắt đầu khai vào ngày 15/3/2022 âm lịch, gồm 22 thành viên, số tiền huê hồng cho chủ hội là 500.000đ, T1 tham gia chơi 01 phần, T1 nằm ở số thứ tự 15, dây hội này bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 8 thì ngưng. Trong dây hội này, bà T1 là người châu hội, nhưng người chơi hội là bà H1 (V), chồng bà tên T2 nên trong giấy hội ghi tên V (T2); bà T1 đã châu trực tiếp, đóng hội cho bà N với 8 lần châu, tổng số tiền đã châu là 5.835.000 đồng; dây hội thứ tư: dây 2.000.000 đồng bắt đầu khai vào ngày 4.5(al).2022, gồm 24 thành viên, tiền huê hồng cho chủ hội là 1.000.000đ, T1 tham gia chơi 02 phần, T1 nằm ở số thứ tự số 5 và số 6, dây hội này ghi tên trong sổ hội là “T1” bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 6 thì ngưng. Tổng số tiền là: 8.760.000đ x 2 phần = 17.520.000 đồng; dây hội thứ năm: dây 2.000.000 đồng bắt đầu khai vào ngày 20.6(al).2022, gồm 24 thành viên, tiền huê hồng cho chủ hội là 1.000.000đ, T1 là người châu đối với 02 phần hội, dây hội này trong sổ hội ghi tên “Vân”, do T1 là người châu hội chính, còn bà H1 (V) là chị chồng của T1, gửi T1 chơi giúp, bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 5 thì ngưng, tổng cộng là: 6.980.000đ x 2 = 13.960.000 đồng; dây hội thứ sáu: hội 5.000.000 đồng bắt đầu khai vào ngày 8.8(al). 2022, gồm 20 thành viên, tiền huê hồng cho chủ hội là 2.500.000đ, T1 tham gia chơi 02 phần, T1 nằm ở số thứ tự số 4 và số 5, dây hội này trong sổ hội ghi tên “T1” bà N và ông T1 khai hội đến lần thứ 4 thì ngưng; tồn số tiền đã châu là: 11.900.000đ x 2 = 23.800.000 đồng.

Tổng cộng 6 dây hội bà N và ông T1 còn nợ của bà T1 là 84.400.000đ + 15.710.000đ + 5.835.000đ + 17.520.000đ + 13.960.000đ + 23.800.000đ = 158.125.000 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Bà T1 yêu cầu bà N, ông T1 phải liên đới thanh toán số tiền còn nợ hội cho bà.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị Kim N** vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến;
 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- + Ông **Phan Văn T1** vắng mặt, không ghi nhận được ý kiến;
- + Bà **Nguyễn Mai H1** trình bày: tại bản tự khai đề ngày 19/3/2023 trình bày thống nhất với lời khai của bà **T1** về nhờ bà **T1** thực hiện châu hụi với thời gian hụi, số lần châu hụi, khai hụi và số tiền hụi đã châu.

Tại phiên tòa:

- Bà **Lê Thị C** đại diện của nguyên đơn và bà **T1** là nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình, không thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, xác định về yêu cầu tính lãi: xác định làm tròn là 04 tháng, số tiền là được tính là 9.223.844 đồng, đối với yêu cầu buộc liên đới do trên cơ sở xác định các tài liệu, chứng cứ là văn bản do Tòa án thu thập thì ông **T1**, bà **N** có đứng tên chung tài sản, nên là căn cứ xác định là vợ chồng, ngoài ra không có tài liệu nào chứng minh ông **T1**, bà **N** sống chung, có quan hệ hôn nhân. Tại phần tranh tụng, bà **T1** xác định việc kêu hụi, xác định thời gian góp hụi, ghi sổ hụi và yêu cầu góp hụi bà **N** là người trực tiếp thực hiện, sổ hụi ghi “Út Hiền” vì tại địa phương đều xác định bà **N** là vợ ông **T1**, tên ở nhà là **Út H**, nên mặc định chơi hụi với bà **N** cũng tên là “Út Hiền” nên việc sổ hụi ghi “Út Hiền” bản thân bà và các hụi viên khác không thắc mắc. Đối với số tiền 19.795.000 đồng trước đây trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà **T1** yêu cầu rút, nay xác định số tiền này là của bà **T1**, nên đề nghị bà **N** phải trả lại số tiền này và không yêu cầu tính lãi.

- Bà **Nguyễn Thị Kim N** và ông **Phan Văn T1** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Bà **Nguyễn Mai H1** trình bày: Bà không chơi hụi với bà **N**, người chơi hụi chính là bà **T1**, việc tên bà được ghi trong sổ hụi là do bà **T1** nhờ bà đứng tên giúp, còn người châu hụi chính là bà **T1**, toàn bộ tiền châu hụi là tiền của bà **T1**. Nên tại phiên tòa bà đề nghị rút yêu cầu độc lập.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **H1** đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ 2, nên đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, do bà **T1** có yêu cầu bổ sung nằm trong phạm vi đơn khởi kiện, đòi số tiền 19.795.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xác định thêm quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về đòi tài sản”. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Bé T**, buộc bà **Nguyễn Thị Kim N** có nghĩa vụ trả cho bà **Đặng Thị Bé T** số tiền nợ hui 138.330.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật và số tiền 19.795.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Bé T** đối với yêu cầu buộc ông **Phan Văn T1** cùng liên đới với bà **Nguyễn Thị Kim N** trả tiền nợ hui 138.330.000 đồng, lãi suất và 19.795.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Mai H1** đối với số tiền nợ hui 19.795.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 166, 468, 471 Bộ luật Dân sự, các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà **Đặng Thị Bé T** và bà **Nguyễn Thị Kim N** hiện đang cư trú trên địa bàn **huyện C**, giữa bà **T**, bà **N** có quan hệ góp hui, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hui”, tại phiên tòa yêu cầu bà **N** trả số tiền 19.795.000 đồng, nên Hội đồng xét xử xác định thêm quan hệ tranh chấp là “tranh chấp về đòi tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: bà **Nguyễn Thị Kim N**, và ông **Phan Văn T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **N**, ông **T1**.

[1.3] Về việc ủy quyền tham gia tố tụng: Bà **T1** ủy quyền cho bà **Lê Thị C** phù hợp với quy định tại Điều 85, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên bà **C** được tham gia tố tụng trong phạm vi được bà **T1** ủy quyền là phù hợp quy định pháp luật tố tụng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Giữa bà **Đặng Thị Bé T** và bà **Nguyễn Thị Kim N** có quan hệ góp hui (họ) theo đó bà **N** là chủ hui, bà **T** là hui viên. Quá trình giải quyết vụ án cả bà **T** khẳng định đã châu hui với cho bà **N**, mặc dù tại sổ hui ghi tên “Út Hiền”, nhưng chủ hui chính là bà **N**, điều này cũng phù hợp với lời khai của các đương sự khác trong các vụ án đã có yêu cầu khởi kiện tại Tòa án. Theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 15, 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, thì người có nghĩa vụ, chủ hui phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền hui còn thiếu cho hui viên, nên việc bà **T** yêu cầu bà **N** phải có nghĩa vụ thanh toán là phù hợp quy định tại các Điều 351, 352, 357 Bộ luật Dân

sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà **N** phù hợp quy định pháp luật tố tụng, nhưng bà **N** không có ý kiến, đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**, như vậy việc bà **N** không có ý kiến là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Do vậy, có cơ sở xác định việc bà **T** yêu cầu khởi kiện buộc bà **N** phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ hui của 04 dây hui ngày 01/2/2021 âm lịch, 16/01/2022 âm lịch, ngày 15/3/2022 âm lịch, ngày 04/5/2022, tài liệu chứng cứ là các sổ hui đã được đối chiếu với bản chính, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà **T**, buộc bà **N** phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ hui là 138.330.000 đồng.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Do tại sổ hui, các bên không thỏa thuận về lãi, nên đây là khoản tiền không có thỏa thuận về lãi suất theo quy định pháp luật dân sự, tại khoản 1 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định, thì tiền lãi được xác định như sau: tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc); thời điểm trả nợ được hướng dẫn tại các điều 3,4,5 Nghị quyết này là thời điểm xét xử sơ thẩm.... Do khoản tiền hui, các bên không có thỏa thuận về lãi, không xác định ngày trả nợ, nhưng bà **L** có yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm nộp đơn khởi kiện ngày 25/02/2023 là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên việc xác định thời điểm trả nợ là ngày xét xử, thời điểm bắt đầu tính lãi là từ ngày 25/02/2023. Do vậy, bà **T** yêu cầu tính lãi từ ngày 25/02/2023 là có căn cứ, tại phiên tòa bà **T** và người đại diện tính số ngày tính lãi làm tròn là 04 tháng, là có lợi cho bị đơn, nên bà **N** phải chịu khoản lãi trên số tiền 138.330.000 đồng x 20%/năm x 4 tháng (làm tròn) = 9.223.844 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu độc lập của bà **H1**, tại phiên tòa bà **H1** rút yêu cầu với số tiền 19.795.000 đồng, bà **H1** xác định tiền này bà đưa cho bà **T** châu giúp, sổ hui chỉ ghi tên bà **V** (**H**), còn việc châu hui là do bà **T** châu trực tiếp với bà **N**; điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà **T**. Do bà **H1** rút yêu cầu, nên đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **H1**.

Tại phiên tòa, bà **T** đề nghị do số tiền 19.795.000 đồng là bà châu trực tiếp, nên đề nghị thay đổi nội dung yêu cầu, không rút yêu cầu đối với phần tiền này, mà giữ nguyên yêu cầu, đề nghị bà **N** phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền này. Hội đồng xét xử nhận thấy: việc tại phiên tòa, bà **T** thay đổi nội dung yêu cầu, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên có cơ sở chấp nhận buộc bà **N** phải trả bà **T** số tiền là 19.795.000 đồng.

Do đó, tổng số tiền bà **N** phải có nghĩa vụ trả cho bà **T** là: 167.348.844 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Về trách nhiệm liên đới: Theo quy định tại Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy nhiên, theo văn bản số 537/CV-UBND ngày 16/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C xác định “Kết quả tra cứu sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của ông Phan Văn T1 với bà Nguyễn Thị Kim N”, theo các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện ông T1, bà N có đứng tên chung tại các tài sản là quyền sử dụng đất, nhưng đó không phải là tài liệu xác định ông T1, bà N là có quan hệ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, việc ông T1, bà N có đăng ký tài sản, có chung sống với nhau, ông T1 đi góp hụi giúp bà T1, nên phải có nghĩa vụ liên đới, nhưng tại Điều 288, 289 Bộ luật Dân sự quy định: Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ ... nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Như vậy, bà T1 xác định việc châu hụi là châu cho bà N, bà N là người kêu hụi, ông T1 không có văn bản nào thể hiện ký xác nhận hụi cho bà T1, nên việc bà T1 yêu cầu ông T1 phải thực hiện liên đới với bà N thanh toán là không có cơ sở, nên không chấp nhận.

[3] Về án dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Bé T được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền có giá ngạch thẩm, nhưng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với yêu cầu dân sự không có giá ngạch.

- Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu án phí dân sự tương ứng với số tiền mà bà T được chấp nhận theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Mai H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Phan Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo Bản án, quyết định của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 351, 352, 357, 288, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 127, 244, 227, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Bé T**; buộc bà **Nguyễn Thị Kim N** có nghĩa vụ trả cho bà **Đặng Thị Bé T** tổng số tiền 167.348.844 đồng (một trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm bốn mươi bốn đồng) (gồm: 138.330.000 đồng nợ gốc, 9.223.844 đồng tiền lãi và 19.795.000 đồng tiền nợ hui).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đặng Thị Bé T** về việc yêu cầu ông **Phan Văn T1** phải liên đới với bà **Nguyễn Thị Kim N** có nghĩa vụ trả cho bà **Đặng Thị Bé T**.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà **Nguyễn Mai H1** với số tiền 19.795.000 đồng (mười chín triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà **Đặng Thị Bé T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp; hoàn trả cho bà **T** số tiền 3.653.000 đồng (ba triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013322 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, bà **T** đã nộp đủ án phí.

- Hoàn trả bà **Mai Thị H2** số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013390 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

- Bà **Nguyễn Thị Kim N** chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 8.347.442 đồng (tám triệu, ba trăm bốn mươi bảy, bốn trăm bốn mươi hai đồng), bà **N** phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Ông **Phan Văn T1** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên